

Đơn vị: Ban Quản lý Khu kinh tế Trà Vinh

Chương: 505

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được NSNN hỗ trợ.

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện 12T/năm	Ước thực hiện/DT năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 12T năm 2021 so với 12 tháng năm 2020 (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	140,00	33,75		
I	Số thu phí, lệ phí	140,00	33,75		
1	Lệ phí	130,00	33,75	25,96%	
	Lệ phí cấp GPLĐ NNN	128,00	33,45		
	Lệ phí cấp GPXD	2,00	0,30		
2	Phí	10,00	0,00	0,00%	
	Phí Thâm định thiết kế cơ sở	10,00			
3	Nộp ngân sách phí, lệ phí	140,00	33,75	100%	
3.1	Lệ phí	130,00	33,75		
	Lệ phí cấp GPLĐ NNN	128,00	33,45		
	Lệ phí cấp GPXD	2,00	0,30		
3.2	Phí	10	0		
	Phí Thâm định thiết kế cơ sở	10,00	0,00		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.760,168	6.037,687		
I	Nguồn ngân sách trong nước (1 + 2 + 3)	7.760,168	6.037,687		
1	Chi quản lý hành chính	7.498,780	5.790,458	77,22%	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.917,700	3.917,700		100
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.581,080	1.872,758		50
2	Chi hoạt động kinh tế	237,388	237,388		100
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (SN QH)	237,388	237,388		
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	24	9,841	41,00%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	24,00	9,841		

Trà Vinh, Ngày 26 tháng 01 năm 2022

Lập biểu



Nguyễn Thị Anh Thơ

Thủ trưởng đơn vị




Trần Viên Phương

Đơn vị: Ban Quản lý Khu kinh tế Trà Vinh

Chương: 505

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 4/2021

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được NSNN hỗ trợ.

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện quý 4 /12T/năm	Ước thực hiện/DT năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 12T năm 2021 so với 12 tháng năm 2020 (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	140,00	10,20		
I	Số thu phí, lệ phí	140,00	10,20		
1	Lệ phí	130,00	10,20	7,85%	
	Lệ phí cấp GPLĐ NNN	128,00	10,20		
	Lệ phí cấp GPXD	2,00			
2	Phí	10,00	0,00	0,00%	
	Phí Thâm định thiết kế cơ sở	10,00			
3	Nộp ngân sách phí, lệ phí	140,00	10,20	100%	
3.1	Lệ phí	130,00	10,20		
	Lệ phí cấp GPLĐ NNN	128,00	10,20		
	Lệ phí cấp GPXD	2,00	0,00		
3.2	Phí	10	0		
	Phí Thâm định thiết kế cơ sở	10,00	0,00		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.760,168	2.692,515		
I	Nguồn ngân sách trong nước (1 + 2 + 3)	7.760,168	2.692,515		
1	Chi quản lý hành chính	7.498,780	2.455,127	32,74%	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.917,700	1.490,007		100
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.581,080	965,120		50
2	Chi hoạt động kinh tế	237,388	237,388		100
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (SN QH)	237,388	237,388		
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	24	0	0,00%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	24,00			

Trà Vinh, Ngày 26 tháng 01 năm 2022

Lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Anh Thơ



Trần Viên Phương